

# NAM A BANK

NAM A BANK – HỘI SỞIHEAD OFFICE

201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP.HCM

201-203 Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, HCMC

[T] 028 3929 6699 - [F] 028 3929 6688

[Hotline] 1900 6679 - [W] www.namabank.com.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/No.: 1420/2026/CBTT-NHNA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Ho Chi Minh City, August 27, 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE

**Kính gửi/To:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

- Tên tổ chức phát hành/Name of organization:** Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á/  
Nam A Commercial Joint Stock Bank.
  - Mã chứng khoán/Stock code: NAB.
  - Địa chỉ/Address: 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh/201-203  
Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.
  - Email: namabank@namabank.com.vn
- Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

Ngày 27/08/2026, Ngân hàng TMCP Nam Á công bố thông tin định kỳ bán niên năm 2026 về tình hình tài chính, tình hình thanh toán gốc lãi, tình hình thực hiện cam kết với người sở hữu trái phiếu đối với các trái phiếu còn dư nợ và tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán trái phiếu. Để thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định, Ngân hàng TMCP Nam Á kính gửi đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội văn bản sau:

On August 27<sup>th</sup>, 2026, Nam A Commercial Joint Stock Bank disclosed the Periodic semi-annual information for the first half of 2026 regarding the bank's financial condition, bond principal and interest payment status, information disclosure regarding the implementation of commitments to investors and the disclosure of information on using funds raised from bond issuance status. To disclose the information in accordance with the regulations, Nam A Commercial Joint Stock Bank respectfully sends to the Hanoi Stock Exchange the documents as listed below:

- + Công văn số 2575/2026/CV-NHNA-TT.13 ngày 27/08/2026 về việc Công bố thông tin về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp.  
Official dispatch No. 2575/2026/CV-NHNA-TT.13 dated August 27<sup>th</sup>, 2026, on Disclosure of principal and interest payments status.
- + Công văn số 2576/2026/CV-NHNA-TT.13 ngày 27/08/2026 về việc Công bố thông tin về tình hình thực hiện các cam kết với người sở hữu trái phiếu.  
Official dispatch No. 2576/2026/CV-NHNA-TT.13 dated August 27<sup>th</sup>, 2026, on Information disclosure regarding the implementation of commitments to investors.
- + Công văn số 2577/2026/CV-NHNA-TT.13 ngày 27/08/2026 về việc Công bố thông tin về tình hình tài chính.  
Official dispatch No. 2577/2026/CV-NHNA-TT.13 dated August 27<sup>th</sup>, 2026, on Disclosure of financial conditions.
- + Công văn số 2578/2026/CV-NHNA-TT.13 ngày 27/08/2026 về việc Công bố thông tin về tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán trái phiếu.  
Official dispatch No. 2578/2026/CV-NHNA-TT.13 dated August 27<sup>th</sup>, 2026, on Disclosure of information on using funds raised from bond issuance status.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Nam Á: <https://www.namabank.com.vn/>

*This information has been published on the company's website as in the link: <https://www.namabank.com.vn/>.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Nơi nhận/To:**

- Như Kính gửi/*As the Greetings part;*
- Lưu/Archived: VP HĐQT/Office of BOD.

**NGÂN HÀNG TMCP NAM Á/NAM A BANK**

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT/**

*Authorized Person to disclose information*

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT/**

*Vice Chairwoman*



**Võ Thị Tuyết Nga**

# NAM A BANK

NAM A BANK – HỘI SỞ/HEAD OFFICE

201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP.HCM

201-203 Cách Mạng Tháng Tám Street, Ban Co Ward, HCMC

[T] 028 3929 6699 - [F] 028 3929 6688

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Independence – Freedom – Happiness

Số/No. 3578 /2026/CV-NHNA-TT.13

V/v/Ref: Công bố thông tin về tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán trái phiếu/*Disclosure of information on using funds raised from bond issuance status*

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026

*Ho Chi Minh City, August 27, 2026*

**Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hà Noi Stock Exchange**

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế, Ngân hàng TMCP Nam Á gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về việc sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đối với trái phiếu còn dư nợ tại báo cáo/*Pursuant to Circular No.76/2024/TT-BTC dated 06<sup>th</sup> November 2024 promulgated by Ministry of Finance providing guidelines on information disclosure and reporting on private placement and trading of privately placed corporate bonds in domestic market and offering corporate bonds in international market, Nam A Bank hereby periodically discloses information on using of funds raised from bond issuance in respect of outstanding bonds in the reporting period.*

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của thông tin công bố nêu trên./*We hereby certify that the information provided above is true and accurate and we bear the full responsibility to the law.*

**Nơi nhận/To**

- Như Kính gửi/*As the Greetings part;*
- Lưu/Archived: TT.TD/Trading Centre, P.HCQT/Administrative Management Dept.

**NGÂN HÀNG TMCP NAM Á/**

*Nam A Commercial Joint Stock Bank*

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/**

*Deputy Chief Executive Officer*



**Võ Hoàng Hải**

**\*Tài liệu kèm theo/Attached document:**

- Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đối với trái phiếu còn dư nợ/*Report on using of funds from bond issuance in respect of outstanding bonds.*

# NAM A BANK

NAM A BANK – HỘI SỞ/HEAD OFFICE

201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP.HCM  
201-203 Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, HCMC  
[T] 028 3929 6699 - [F] 028 3929 6688

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Independence – Freedom – Happiness

Số:/No.: 2579/2026/CV-NHNA-TT.13

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026  
Ho Chi Minh City, , 2026

## BÁO CÁO/REPORT

### Tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu/ *Utilization of funds raised from bond issuance status*

#### 1. Thông tin về doanh nghiệp/Business information

- Tên doanh nghiệp/Business name: Ngân hàng TMCP Nam Á/Nam A Commercial Joint Stock Bank
- Giấy phép thành lập và hoạt động số/Operating License No.: số 18/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 13/04/2023 và Quyết định số 1249/QĐ-NHNN ngày 09/06/2026 của NHNN về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á/No. 18/GP-NHNN issued by the State Bank of Vietnam (“SBV”) on April 13th, 2023 and Decision No. 1249/QĐ-NHNN dated June 09th, 2026, of the SBV regarding the amendment of the Charter Capital in the Establishment and Operation License of Nam A Commercial Joint Stock Bank.
- Địa chỉ trụ sở chính/Head office address: 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. HCM/201-203 Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City
- Số điện thoại/Telephone: (84-28) 3929 6699; Fax: (84-28) 3929 6688;
- Email: namabank@namabank.com.vn
- Loại hình doanh nghiệp/Type of business: Ngân hàng thương mại, công ty đại chúng/Commercial bank, Public listed company
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính/Main business activities: Hoạt động ngân hàng, hoạt động trung gian tiền tệ khác, kinh doanh mua bán vàng miếng, cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng/Banking operations, other monetary intermediation activities, trading of gold bars, leasing out unused portions of the bank's business premises.
- Mã số thuế/Tax Identification Number: 0300872315

#### 2. Mục đích sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu/Purposes of utilization of funds raised from the bond issuance

- 2.1. Căn cứ phương án phát hành trái phiếu đã được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 366/2019/NQQT-NHNA ngày 28/08/2019/Pursuant to the bond issuance plan approved in The Resolution of the Board of Directors No. 366/2019/NQQT-NHNA dated 28<sup>th</sup> August 2019:
  - Tổng khối lượng phát hành/Total quantity of bonds issuance: 200 tỷ đồng/200 billion dong

Bao gồm mã trái phiếu/*Including bond code* **NAB.BOND.01.2019.200**: 200 tỷ đồng/*200 billion dong*.

- Mục đích sử dụng vốn/*Purposes of utilization of funds*: Bổ sung nguồn vốn hoạt động, đồng thời nhằm nâng cao năng lực tài chính của Ngân hàng TMCP Nam Á/*Increasing operating capital, enhancing financial capacity of Nam A Bank*
- 2.2. Căn cứ phương án phát hành trái phiếu được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1500/2023/NQQT-NHNA ngày 30/11/2023/*Pursuant to the bond issuance plan approved in The Resolution of the Board of Directors No. 1500/2023/NQQT-NHNA dated 30<sup>th</sup> August 2023*.
- Tổng khối lượng phát hành/*Total quantity of bonds issuance*: 800 tỷ đồng, bao gồm các mã trái phiếu như sau/*800 billion dong including the following bond codes*.
    - + **NABL2330004**: 400 tỷ đồng/*400 billion dong*;
    - + **NABL2330005**: 400 tỷ đồng/*400 billion dong*.
  - Mục đích sử dụng vốn/*Purposes of utilization of funds*: Bổ sung nguồn vốn cho vay, bổ sung dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu tạm thời nhàn rỗi do giải ngân theo tiến độ/*Raising funds for granting loans or adding to reserve requirement at the State Bank in case the funds raised from bond issuance are temporarily idle due to disbursement according to the schedule*.
- 2.3. Căn cứ phương án phát hành trái phiếu được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 807/2025/NQQT-NHNA ngày 24/06/2025/*Pursuant to the bond issuance plan approved in The Resolution of the Board of Directors No. 807/2025/NQQT-NHNA dated 24<sup>th</sup> June 2025*.
- Tổng khối lượng phát hành/*Total quantity of bonds issuance*: 500 tỷ đồng/*500 billion dong*.
  - Bao gồm mã trái phiếu/*including the bond code*: **NAB12501**: 500 tỷ đồng/*500 billion dong*.
  - Mục đích sử dụng vốn/*Purposes of utilization of funds*: Bổ sung nguồn vốn trung dài hạn phục vụ nhu cầu cấp tín dụng của Nam A Bank (bao gồm các khoản cho vay được giải ngân trước và sau thời điểm phát hành trái phiếu); bổ sung dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong trường hợp nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu tạm thời nhàn rỗi do giải ngân tiến độ/*Supplementing medium and longterm capital to meet the demand of Nam A Bank's credit provision (including loans disbursed before and after the bond issuance date), adding to reserve requirement at the State Bank in case the funds raised from bond issuance are temporarily idle due to disbursement schedule*.
- 2.4. Căn cứ phương án phát hành trái phiếu được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 816/2025/NQQT-NHNA ngày 25/06/2025/*Pursuant to the bond issuance plan approved in The Resolution of the Board of Directors No. 816/2025/NQQT-NHNA dated 25<sup>th</sup> June 2025*.
- Tổng khối lượng phát hành/*Total quantity of bonds issuance*: 460 tỷ đồng bao gồm các mã trái phiếu như sau/*460 billion dong including the following bond codes*:
    - + **NAB12502**: 260 tỷ đồng/*260 billion dong*;
    - + **NAB12503**: 200 tỷ đồng/*200 billion dong*.

- Mục đích sử dụng vốn/*Purposes of utilization of funds*: Bổ sung nguồn vốn cho vay (bao gồm các khoản cho vay được giải ngân trước và sau thời điểm phát hành trái phiếu), bổ sung dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu tạm thời nhàn rỗi do giải ngân theo tiến độ/*Raising funds for granting loans (including loans disbursed before and after the bond issuance date), adding to reserve requirement at the State Bank in case the funds raised from bond issuance are temporarily idle due to disbursement according to the schedule.*
- 2.5. Căn cứ phương án phát hành trái phiếu được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1108/2025/NQQT-NHNA ngày 13/08/2025/*Pursuant to the bond issuance plan approved in The Resolution of the Board of Directors No.1108/2025/NQQT-NHNA dated August 13<sup>th</sup> 2025.*
- Tổng khối lượng phát hành/*Total quantity of bonds issuance*: 200 tỷ đồng/200 billion dong.  
Bao gồm mã trái phiếu/*Including bond code* **NAB12504**: 200 tỷ đồng/200 billion dong.
  - Mục đích sử dụng vốn/*Purposes of utilization of funds*: Bổ sung nguồn vốn cho vay (bao gồm các khoản cho vay được giải ngân trước và sau thời điểm phát hành trái phiếu), bổ sung dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu tạm thời nhàn rỗi do giải ngân theo tiến độ/*Raising funds for granting loans (including loans disbursed before and after the bond issuance date), adding to reserve requirement at the State Bank in case the funds raised from bond issuance are temporarily idle due to disbursement according to the schedule.*
- 2.6. Căn cứ phương án phát hành trái phiếu được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1286/2025/NQQT-NHNA ngày 24/09/2025/*Pursuant to the bond issuance plan approved in The Resolution of the Board of Directors No.1286/2025/NQQT-NHNA dated September 24<sup>th</sup> 2025.*
- Tổng khối lượng phát hành/*Total quantity of bonds issuance*: 1600 tỷ đồng/1600 billion dong.  
Bao gồm mã trái phiếu/*Including bond code* **NAB12505**: 1600 tỷ đồng/1600 billion dong.
  - Mục đích sử dụng vốn/*Purposes of utilization of funds*: Tăng vốn cấp 2 và đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, tăng quy mô vốn hoạt động, đồng thời nhằm mục đích thực hiện cho vay nền kinh tế (bao gồm các khoản cho vay được giải ngân trước và sau thời điểm phát hành trái phiếu), bổ sung dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu tạm thời nhàn rỗi do giải ngân tiến độ/*To increase tier 2 capital and ensure operational safety ratios as prescribed by the State Bank of Vietnam, to expand the scale of working capital and provide loans to the economy (including loans disbursed before and after the bond issuance date), adding to reserve requirement at the State Bank in case the funds raised from bond issuance are temporarily idle due to disbursement according to the schedule.*



- 2.7. Căn cứ phương án phát hành trái phiếu được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 546/2026/NQQT-NHNA ngày 23/03/2026/*Pursuant to the bond issuance plan approved in the The Resolution of the Board of Directors No. 546/2026/NQQT-NHNA dated March 23<sup>th</sup> 2026.*
- Tổng khối lượng phát hành/*Total quantity of bonds issuance*: 1.549 tỷ đồng, bao gồm các mã trái phiếu như sau/*1,549 billion dong, including the following bond codes*:
    - + **NAB12601**: 250 tỷ đồng/*250 billion dong*;
    - + **NAB12602**: 400 tỷ đồng/*400 billion dong*;
    - + **NAB12604**: 499 tỷ đồng/*499 billion dong*;
    - + **NAB12605**: 400 tỷ đồng/*400 billion dong*;
  - Mục đích sử dụng vốn/*Purposes of utilization of funds*: Bổ sung nguồn vốn cho vay (bao gồm các khoản cho vay được giải ngân trước và sau thời điểm phát hành trái phiếu), bổ sung dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu tạm thời nhàn rỗi do giải ngân theo tiến độ/*Raising funds for granting loans (including loans disbursed before and after the bond issuance date), adding to reserve requirement at the State Bank in case the funds raised from bond issuance are temporarily idle due to disbursement according to the schedule.*
- 2.8. Căn cứ phương án phát hành trái phiếu được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 908/2026/NQQT-NHNA ngày 24/04/2026/*Pursuant to the bond issuance plan approved in The Resolution of the Board of Directors No.908/2026/NQQT-NHNA dated April 24<sup>th</sup> 2026.*
- Tổng khối lượng phát hành/*Total quantity of bonds issuance*: 1.000 tỷ đồng/*1.000 billion dong*
  - Bao gồm các mã trái phiếu/*including the bond code*: **NAB12603**: 1.000 tỷ đồng/*1,000 billion dong.*
  - Mục đích sử dụng vốn: Thực hiện cho vay (bao gồm các khoản cho vay được giải ngân trước và sau thời điểm phát hành trái phiếu), bổ sung dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu tạm thời nhàn rỗi do giải ngân theo tiến độ/*Making loans (including loans disbursed before and after the bond issuance date), adding to reserve requirement at the State Bank in case the funds raised from bond issuance are temporarily idle due to disbursement according to the schedule.*

3. Tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu và tiến độ giải ngân số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp còn dư nợ/*Utilization of funds raised from bond issuance status and disbursement schedule of proceeds from the issuance of outstanding corporate bonds:*

| TT/<br>No.         | Mục đích sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu/ <i>Purpose of utilization of funds raised from bond issuance</i>            | Mã trái phiếu/ <i>Bond code</i> | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2025/ <i>Actual utilization of funds raised from bond issuance accumulated to date 31/12/2025</i> | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ 01/01/2026 đến 30/06/2026)/ <i>Actual utilization of funds raised from bond issuance within the reporting period (from 01/01/2026 to 30/06/2026)</i> | Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày 30/06/2026/ <i>Actual utilization of funds raised from bond issuance accumulated to date 30/06/2026</i> |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                    |                                                                                                                              |                                 | Số tiền (đồng)/ <i>Amount (dong)</i>                                                                                                                                                            | Số tiền (đồng)/ <i>Amount (dong)</i>                                                                                                                                                                                                              | Số tiền (đồng)/ <i>Amount (dong)</i>                                                                                                                                                            |
| I.                 | Tăng vốn cấp 2/ <i>Increase tier-2 capital</i>                                                                               |                                 | 3.060.000.000.000                                                                                                                                                                               | 749.000.000.000                                                                                                                                                                                                                                   | 3.809.000.000.000                                                                                                                                                                               |
| 1                  | Hoạt động cho vay/ <i>Lending activities</i>                                                                                 | NABL2330004                     | 400.000.000.000                                                                                                                                                                                 | (400.000.000.000)                                                                                                                                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                               |
|                    |                                                                                                                              | NABL2330005                     | 400.000.000.000                                                                                                                                                                                 | (400.000.000.000)                                                                                                                                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                               |
|                    |                                                                                                                              | NAB12502                        | 260.000.000.000                                                                                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                                                                                 | 260.000.000.000                                                                                                                                                                                 |
|                    |                                                                                                                              | NAB12503                        | 200.000.000.000                                                                                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                                                                                 | 200.000.000.000                                                                                                                                                                                 |
|                    |                                                                                                                              | NAB12504                        | 200.000.000.000                                                                                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                                                                                 | 200.000.000.000                                                                                                                                                                                 |
|                    |                                                                                                                              | NAB12505                        | 1.474.000.000.000                                                                                                                                                                               | 126.000.000.000                                                                                                                                                                                                                                   | 1.600.000.000.000                                                                                                                                                                               |
|                    |                                                                                                                              | NAB12601                        | -                                                                                                                                                                                               | 250.000.000.000                                                                                                                                                                                                                                   | 250.000.000.000                                                                                                                                                                                 |
|                    |                                                                                                                              | NAB12602                        | -                                                                                                                                                                                               | 400.000.000.000                                                                                                                                                                                                                                   | 400.000.000.000                                                                                                                                                                                 |
|                    |                                                                                                                              | NAB12604                        | -                                                                                                                                                                                               | 239.900.000.000                                                                                                                                                                                                                                   | 239.900.000.000                                                                                                                                                                                 |
|                    | <b>Tổng</b>                                                                                                                  |                                 | 2.934.000.000.000                                                                                                                                                                               | 215.900.000.00                                                                                                                                                                                                                                    | 3.149.900.000.000                                                                                                                                                                               |
| 2                  | Bổ sung dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước/ <i>Add to required reserves at the State Bank of Viet Nam</i>                | NAB12505                        | 126.000.000.000                                                                                                                                                                                 | (126.000.000.000)                                                                                                                                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                               |
|                    |                                                                                                                              | NAB12604                        | -                                                                                                                                                                                               | 259.100.000.000                                                                                                                                                                                                                                   | 259.100.000.000                                                                                                                                                                                 |
|                    |                                                                                                                              | NAB12605                        | -                                                                                                                                                                                               | 400.000.000.000                                                                                                                                                                                                                                   | 400.000.000.000                                                                                                                                                                                 |
|                    | <b>Tổng</b>                                                                                                                  |                                 | 126.000.000.000                                                                                                                                                                                 | 533.100.000.000                                                                                                                                                                                                                                   | 659.100.000.000                                                                                                                                                                                 |
| II.                | Mục đích khác theo pháp luật các tổ chức tín dụng/ <i>Other purposes as prescribed in the The Law on Credit Institutions</i> |                                 | 700.000.000.000                                                                                                                                                                                 | 500.000.000.000                                                                                                                                                                                                                                   | 1.200.000.000.000                                                                                                                                                                               |
| 1                  | Hoạt động cho vay/ <i>Lending activities</i>                                                                                 | NAB.BOND.01.2019.200            | 200.000.000.000                                                                                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                                                                                 | 200.000.000.000                                                                                                                                                                                 |
|                    |                                                                                                                              | NAB12501                        | 500.000.000.000                                                                                                                                                                                 | (500.000.000.000)                                                                                                                                                                                                                                 | -                                                                                                                                                                                               |
|                    |                                                                                                                              | NAB12603                        | -                                                                                                                                                                                               | 1.000.000.000.000                                                                                                                                                                                                                                 | 1.000.000.000.000                                                                                                                                                                               |
|                    | <b>Tổng</b>                                                                                                                  |                                 |                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Tổng (I+II)</b> |                                                                                                                              |                                 | <b>3.760.000.000.000</b>                                                                                                                                                                        | <b>1.249.000.000.000</b>                                                                                                                                                                                                                          | <b>5.009.000.000.000</b>                                                                                                                                                                        |

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của những thông tin công bố nêu trên/*We hereby certify that the information provided above is true and accurate and we bear the full responsibility to the law.*

**Nơi nhận/To**

- Như Kính gửi/*As the Greetings part;*
- Lưu/Archived: TT.Tudoanh/Trading Center,  
P.HCQT/Administrative Management Dept.

**NGƯỜI LẬP BÁO CÁO/**

*Reporter*

**Giám đốc Trung tâm tự doanh/**

*Director of Trading Center*



**Lâm Trọng Hải**

**NGÂN HÀNG TMCP NAM Á/**

*Nam A Commercial Joint Stock Bank*

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/**

*Deputy Chief Executive Officer*



**Võ Hoàng Hải**